

**CÔNG KHAI SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI**  
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| Loại | Khoản | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi  | Tổng số              | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|-------------|----------|---|----------------------|--------------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |             |          |   |                      | Ngân sách trong nước     | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C           | D        | E   | 1                    | 2                        | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |             |          | <b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>                                | <b>3,743,284,800</b> | <b>3,743,284,800</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6000</b> |          | <b>Tiền lương</b>   | <b>1,597,611,800</b> | <b>1,597,611,800</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6001     | Lương theo ngạch, bậc   | 1,597,611,800        | 1,597,611,800            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6050</b> |          | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>   | <b>45,000,000</b>    | <b>45,000,000</b>        |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng          | 45,000,000           | 45,000,000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6100</b> |          | <b>Phụ cấp lương</b>  | <b>1,319,171,059</b> | <b>1,319,171,059</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6101     | Phụ cấp chức vụ   | 48,384,000           | 48,384,000               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6102     | Phụ cấp khu vực   | 205,740,000          | 205,740,000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ   | 19,373,600           | 19,373,600               |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề   | 751,838,803          | 751,838,803              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                         | 2,484,000            | 2,484,000                |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                  | 291,350,656          | 291,350,656              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6150</b> |          | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b> | <b>8,362,000</b>     | <b>8,362,000</b>         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6199     | Các khoản hỗ trợ khác   | 8,362,000            | 8,362,000                |          |                   |                                 |                                  |

|  |  |  |  |  |  |                          |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--------------------------|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  | Nguồn ngân sách nhà nước |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--------------------------|--|--|--|--|

| Loại | Khoản | Mục         | Tiêu mục | Nội dung chi  | Tổng số            | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|------|-------|-------------|----------|---|--------------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| A    | B     | C           | D        | E   | 1                  | 2                    | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       | <b>6250</b> |          | <b>Phúc lợi tập thể</b>   | <b>2,574,720</b>   | <b>2,574,720</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6253     | Tiền tàu xe nghỉ phép năm   | 2,574,720          | 2,574,720            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6300</b> |          | <b>Các khoản đóng góp</b>   | <b>471,139,821</b> | <b>471,139,821</b>   |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6301     | Bảo hiểm xã hội   | 350,846,207        | 350,846,207          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6302     | Bảo hiểm y tế   | 60,145,063         | 60,145,063           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6303     | Kinh phí công đoàn  | 40,100,199         | 40,100,199           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp  | 20,048,352         | 20,048,352           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6500</b> |          | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>   | <b>30,941,221</b>  | <b>30,941,221</b>    |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6501     | Tiền điện   | 18,133,816         | 18,133,816           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6502     | Tiền nước   | 12,807,405         | 12,807,405           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>   | <b>117,881,750</b> | <b>117,881,750</b>   |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6551     | Văn phòng phẩm  | 6,880,000          | 6,880,000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng  | 107,501,750        | 107,501,750          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6599     | Vật tư văn phòng khác   | 3,500,000          | 3,500,000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6600</b> |          | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>  | <b>17,475,162</b>  | <b>17,475,162</b>    |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện                   | 386,107            | 386,107              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng  | 3,334,355          | 3,334,355            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6608     | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                 | 4,994,900          | 4,994,900            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6649     | Khác  | 8,759,800          | 8,759,800            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6700</b> |          | <b>Công tác phí</b>   | <b>3,800,000</b>   | <b>3,800,000</b>     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6702     | Phụ cấp công tác phí  | 200,000            | 200,000              |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6704     | Khoản công tác phí  | 3,600,000          | 3,600,000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6900</b> |          | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>29,375,000</b>  | <b>29,375,000</b>    |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 11,100,000         | 11,100,000           |          |                   |                                 |                                  |

|  |  |             |      |   |                    |                    |  |  |  |  |
|--|--|-------------|------|---|--------------------|--------------------|--|--|--|--|
|  |  |             | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng   | 150,000            | 150,000            |  |  |  |  |
|  |  |             | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                          | 18,125,000         | 18,125,000         |  |  |  |  |
|  |  | <b>7000</b> |      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                    | <b>52,212,800</b>  | <b>52,212,800</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư  | 16,742,800         | 16,742,800         |  |  |  |  |
|  |  |             | 7049 | Chi khác  | 35,470,000         | 35,470,000         |  |  |  |  |
|  |  | <b>7050</b> |      | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>  | <b>16,200,000</b>  | <b>16,200,000</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                             | 16,200,000         | 16,200,000         |  |  |  |  |
|  |  | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>   | <b>31,539,467</b>  | <b>31,539,467</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí   | 545,600            | 545,600            |  |  |  |  |
|  |  |             | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                   | 1,100,000          | 1,100,000          |  |  |  |  |
|  |  |             | 7799 | Chi các khoản khác  | 29,893,867         | 29,893,867         |  |  |  |  |
|  |  |             |      | <b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>                   | <b>816,885,000</b> | <b>816,885,000</b> |  |  |  |  |
|  |  | <b>6150</b> |      | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b> | <b>12,400,000</b>  | <b>12,400,000</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                           | 6,000,000          | 6,000,000          |  |  |  |  |
|  |  |             | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác   | 6,400,000          | 6,400,000          |  |  |  |  |
|  |  | <b>6200</b> |      | <b>Tiền thưởng</b>  | <b>98,000,000</b>  | <b>98,000,000</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 6201 | Thưởng thường xuyên   | 98,000,000         | 98,000,000         |  |  |  |  |
|  |  | <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>   | <b>47,939,132</b>  | <b>47,939,132</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                    | 43,039,132         | 43,039,132         |  |  |  |  |
|  |  |             | 6599 | Vật tư văn phòng khác   | 4,900,000          | 4,900,000          |  |  |  |  |
|  |  | <b>6950</b> |      | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                    | <b>190,194,000</b> | <b>190,194,000</b> |  |  |  |  |
|  |  |             | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng   | 26,805,000         | 26,805,000         |  |  |  |  |
|  |  |             | 6999 | Tài sản và thiết bị khác  | 163,389,000        | 163,389,000        |  |  |  |  |
|  |  | <b>7000</b> |      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                    | <b>440,967,868</b> | <b>440,967,868</b> |  |  |  |  |
|  |  |             | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư  | 440,967,868        | 440,967,868        |  |  |  |  |
|  |  | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>   | <b>27,384,000</b>  | <b>27,384,000</b>  |  |  |  |  |
|  |  |             | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí   | 18,814,000         | 18,814,000         |  |  |  |  |

|  |  |      |   |                      |                      |  |  |  |  |
|--|--|------|---|----------------------|----------------------|--|--|--|--|
|  |  | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 8,570,000            | 8,570,000            |  |  |  |  |
|  |  |      | <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>4,560,169,800</b> | <b>4,560,169,800</b> |  |  |  |  |